TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H** **----------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **---------- **

Bản án số: 87/2021/KDTM-ST
Ngày: 29/11/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: **Bà Đinh Ngọc L**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Lương Thị P**

2. Bà Nguyễn Thị T

Thư ký phiên toà: **Bà Đồng Minh H –** Thư ký Toà án nhân dân quận B,thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa**:**

Bà Nguyễn Thị Thanh T – Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 55/2021/TLST-KDTM ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 345/2020/QĐXXST-KDTM ngày 27/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/2021/QĐST-KDTM ngày 12/11/2021 giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng N;** Trụ sở chính: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn N – Phó Giám đốc Ngân hàng N– Chi nhánh T; Địa chỉ: Số 01 P, phường N, quận B, thành phố H. (Có mặt)

Bị đơn: **Công ty CP A**; Trụ ở: Số 252 H, phường C, quận B, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu B –Tổng Giám đốc; (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. **Ông Nguyễn Hữu B**, sinh năm 1974 và vợ **bà Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976. Cùng ĐKHKTT: Số 7 ngách 629/12 K, phường K, quận B, thành phố H; Nơi ở: Số 252 H, phường C, quận B, thành phố H. (ông B vắng mặt, bà H có đơn xin vắng mặt)

2. **Ông Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1983 và vợ **bà Đinh Thị Thùy T**, sinh năm 1983; Cùng ĐKHKTT: xã Q, huyện Q, tỉnh T. Nơi ở: Số 3832 Tòa HH1A L, phường H, quận H, thành phố H. (Có đơn xin vắng mặt)

3. **Ông Kiều Văn V**, sinh năm 1978 và vợ **bà Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1986; Cùng ĐKHKTT và nơi ở: Thôn B, xã L, huyện P, thành phố H. (Có đơn xin vắng mặt)

4. **Ông Nguyễn Hữu Hà A**, sinh năm 1973 và vợ **bà Bá Tuyết N**, sinh năm 1975; Cùng ĐKHKTT: TT L, phường Đ, quận H, thành phố H. Nơi ở : số 12 Ngõ 277 đường T, phường T, quận Đ, thành phố H. (Có đơn xin vắng mặt)

5. **Ông Ngô Anh T**, sinh năm 1991; ĐKHKTT và nơi ở: 7/2 H, thành phố H, tỉnh H. (Có đơn xin vắng mặt)

6. **Ông Tạ Minh L**, sinh năm 1976; ĐKHKTT và nơi ở: số 121 N, phường N, quận Đ, thành phố H. (Có đơn xin vắng mặt)

7**. Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964; ĐKHKTT: Số 31 K, phường C, quận B, thành phố H; Nơi ở: 139 H, phường N, quận C, thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng N trình bày:

Ngày 30/03/2015, Ngân hàng N – Chi nhánh T (sau đây gọi tắt là A T) và Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201500193, hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Thi công xây lắp công trình Khu du lịch L thuộc dự án Khu du lịch L tại H, thời hạn hạn mức tín dụng: 12 tháng, lãi suất 9%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. A T đã giải ngân 02 lần cho Công ty T với tổng số tiền là 40.000.000.000 đồng. Mỗi lần giải ngân, Công ty T đều ký xác nhận việc nhận tiền của A T thể hiện qua các giấy nhận nợ. Công ty T đã trả được: 1.700.000.000 đồng tiền gốc. Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 30/03/2016.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP A gồm:

1- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu B ký hợp đồng cầm cố cổ phần của bà Nguyễn Thị H tại Công ty Tài chính CP Đ. Mã cổ đông : F201102368; số cổ phần : 250.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0282-2015/CCHBT-HĐCC giữa bà Nguyễn Thị H, Công ty CP A và A T được Văn phòng Công chứng H, thành phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của A T.

2- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu Hà A, Bà Bá Tuyết N (Vợ ông A) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông

Nguyễn Hữu Hà A tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102362; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0277-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu Hà A, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

3- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu T, Bà Đinh Thị Thùy T (Vợ ông T) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Nguyễn Hữu T tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102363; Số cổ phần: 1.000.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0278-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu T, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

4- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Q (Vợ ông V) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Kiều Văn V tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102358; Số cổ phần: 500.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0280-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Kiều Văn V, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

5- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị H (Vợ ông B) ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Nguyễn Hữu B tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102361; Số cổ phần: 1.750.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0281-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu B, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

6- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Ngô Anh T và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Ngô Anh T tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102371; Số cổ phần: 750.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0275-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Ngô Anh T, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

7- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Tạ Minh L và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Tạ Minh L tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102372; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0279-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Tạ Minh L, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

Đối với 07 tài sản cầm cố, Các bên đều thỏa thuận, trong trường hợp đến hạn trả nợ mà bên vay vốn không trả được nợ và bên bảo đảm không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay thì tài sản bảo đảm nói trên sẽ được xử lý để thu hồi nợ.

Ngân hàng khẳng định là tại thời điểm cầm cố tài sản để đảm bảo cho khoản vay thì toàn bộ số cổ phần cầm cố đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu Hà A, ông Nguyễn Hữu T, ông Kiều Văn V, Ông Nguyễn Hữu B, Ông Ngô Anh T, Ông Tạ Minh L. Vì vậy việc ủy quyền cho bà T là giai đoạn sau khi đã ký hợp đồng cầm cố với Ngân hàng nên A đề nghị Tòa án nhân dân quận B xem xét giải quyết:

Buộc Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng N dư nợ tạm tính đến ngày 29/11/2021 là 71.570.375.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 38.300.000.000 đồng; Nợ lãi là: 33.270.375.000 đồng (lãi trong hạn: 23.377.750.000 đồng, lãi quá hạn: 9.892.625.000 đồng).

Buộc toàn bộ quyền lợi, lợi ích bao gồm cổ tức tăng thêm, phát sinh từ tài sản đảm bảo nêu trên thuộc về A T, được dùng để thu nợ.

Buộc Công ty CP A phải tiếp tục trả tiền lãi nợ quá hạn phát sinh cho Ngân hàng theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc thực tế cho đến khi tất toán khoản nợ theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp Công ty CP A không trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, bán tài sản bảo đảm của Công ty CP A và bên thứ ba thế chấp để thu hồi nợ theo quy định

pháp luật. Trường hợp việc bán tài sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ thì A thông qua A T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty CP A để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Công ty CP A do ông Nguyễn Hữu B – Người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Ngân hàng N – Chi nhánh T (sau đây gọi tắt là A) có ký Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201500193 ngày 30/03/2015 hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn hạn mức tín dụng: 12 tháng, lãi suất 9,5%, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Công ty A đã nhận được giải ngân của Ngân hàng A 02 lần cho Công ty T với tổng số tiền là 40.000.000.000 đồng. Mỗi lần giải ngân, Công ty T đều ký xác nhận việc nhận tiền của A thể hiện qua các giấy nhận nợ. Số tiền gốc Công ty T đã trả A là 1.700.000.000 đồng.

Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 30/03/2016. Đến ngày 31/5/2021 dư nợ tạm tính của Công ty T tại A T là 69.063.087.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 38.300.000.000 đồng; Nợ lãi là : 30.763.087.500 đồng (lãi trong hạn: 21.706.225.000 đồng, lãi quá hạn: 9.056.862.500 đồng).

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty A đúng như Ngân hàng A đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu Hà A, ông Nguyễn Hữu T, ông Kiều Văn V, Ông Ngô Anh T, Ông Tạ Minh L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T ông có biết. Trong trường hợp phải xử lý tài sản đảm bảo, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của A, Công ty A đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty A trả toàn bộ nợ gốc và xin được miễn giảm một phần nợ lãi do Công ty A hiện đang gặp khó khăn trong kinh doanh.Công ty A đang tìm đối tác để bán tài sản cầm cố. Trong trường hợp tìm được người mua thì Công ty A đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để Công ty A bán cổ phiếu để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ý kiến của ông Nguyễn Hữu B: Đối với hợp đồng cầm cố cổ phần của vợ ông là bà Nguyễn Thị H và hợp đồng cầm cố cổ phần của ông với Ngân hàng thì sẽ do bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm xử lý đối với số cổ phần này vì bà H và ông đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị H: Bà H và chồng bà là ông Nguyễn Hữu B đã ký Hợp đồng cầm cố với Ngân hàng A – Chi nhánh T để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A. Bà H có ý kiến giống như ý kiến của ông B và bà không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do không còn liên quan gì đến quyền lợi của bà nên bà đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Ý kiến của ông Tạ Minh L: Ngày 26/3/2015, ông L có ký hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 20/2015/ HĐCC cụ thể : Năm 2015 ông là nhân viên Công ty cổ phần đầu tư A do bà Nguyễn Thị T là đại diện theo pháp luật. Dưới sự chỉ đạo của bà T, ông phải đứng tên số cổ phần tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102372; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0279-2015/CCHBT-HĐCC giữa ông và Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T

Ngày 11/10/2017, ông L có ký hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T, nội dung ủy quyền là bà T toàn quyền sở hữu tất cả số cổ phần nói trên và ông không còn quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến số cổ phần nói trên. (Năm 2016 ông đã chính thức nghỉ làm tại công ty A) ông đã nộp cho Tòa án hợp đồng ủy quyền này. Ngoài ra ông không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào nộp cho Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì ông không còn quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến số cổ phần nói trên.

Ý kiến của ông Nguyễn Hữu Hà A: Ngày 26/3/2015, Ông có ký hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 14/2015/ HĐCC cụ thể: Năm 2015, ông là nhân viên Công ty cổ phần đầu tư A do bà Nguyễn Thị T là đại diện theo pháp luật. Dưới sự chỉ đạo của bà T, ông phải đứng tên số cổ phần tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102362; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0277-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu Hà A, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

Ngày 11/10/2017, Ông Hà A có ký hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T, nội dung ủy quyền là bà T toàn quyền sở hữu tất cả số cổ phần nói trên và ông không còn quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến số cổ phần nói trên. (Năm 2016 ông đã chính thức nghỉ làm tại công ty A) Ông đã nộp cho Tòa án hợp đồng ủy quyền này. Ngoài ra ông không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào nộp cho Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì ông không còn quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến số cổ phần nói trên.

Ý kiến của bà Bá Tuyết N: Bà N và chồng bà là ông Nguyễn Hữu Hà A đã ký Hợp đồng cầm cố với Ngân hàng A – Chi nhánh T để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A. Bà Nhung có ý kiến giống như ý kiến của ông An và bà không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do không còn liên quan gì đến quyền lợi của bà nên đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Ý kiến của ông Nguyễn Hữu T: Ngày 26/3/2015, ông có ký hợp đồng cầm cố tài sản với Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Công ty A phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N. Đối với số cổ phiếu cầm cố, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của bà Đinh Thị Thùy T: Bà T và chồng bà là ông Nguyễn Hữu T là những người có liên quan đến Hợp đồng tín dụng giữa Công ty A với Ngân hàng. Bà T đồng quan điểm với ông Nguyễn Hữu T. Vợ chồng bà đã dùng số cổ phần thuộc sở hữu của ông bà tại Công ty Tài chính cổ phần Đ bảo lãnh cho khoản vay của Công ty A. Bà đề nghị Ngân hàng và Công ty T thiện chí hợp tác và xử lý dứt điểm vụ việc.

Ý kiến của ông Kiều Văn V: Ngày 26/3/2015, Ông có ký hợp đồng cầm cố tài sản với Ngân hàng N để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Công ty A phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N. Đối với số cổ phiếu cầm cố, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Q: Bà Q và chồng bà là ông Kiều Văn V đã ký Hợp đồng càm cố với Ngân hàng A – Chi nhánh T để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A. Bà Q có ý kiến giống như ý kiến của ông V và bà không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do không còn liên quan gì đến quyền lợi của bà nên đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H, ông Tạ Minh L, ông Nguyễn Hữu Hà A, bà Bá Tuyết N, ông Nguyễn Hữu T, bà Đinh Thị Thùy T, ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Q đề nghị Tòa án không gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho các ông bà và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, kể cả khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị T: Bà T đã nhận được thông báo thụ lý cùng các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhân dân quận B. Bà đã được Tòa án thông báo nội dung các buổi làm việc giữa các đương sự trong vụ án. Bà xác nhận những nội dung ông Nguyễn Hữu B đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty CP A đã trình bày tại Tòa án là chính xác. Ngày 30/03/2015 Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Ngân hàng N – Chi nhánh T (sau đây gọi tắt là A) có ký Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201500193.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty T đúng như nguyên đơn và bị đơn đã trình bày.

Sau khi ký Hợp đồng cầm cố với Ngân hàng thì những người ký hợp đồng cầm cố đều đã ký hợp đồng ủy quyền cho bà. Bà đề nghị Ngân hàng làm việc với bà trước khi hòa giải để có hướng giải quyết dứt điểm vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt không lý do, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Về thẩm quyền: Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Tiến hành hòa giải, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, công bố chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ theo các Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự và đã được tống đạt hợp lệ cho các đương sự;

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại chương XIV và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 85, Điều 86 Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Về hình thức và nội dung Hợp đồng tín dụng; các hợp đồng cầm cố được các bên ký kết dựa trên cơ sở tự nguyện, theo đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích nhận định trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và quyết định: Căn cứ các Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng 2010; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc 71.298.912.500 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn. Trong trường hợp Công ty cổ phần A không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là toàn bộ số cổ phần cầm cố, Cụ thể: Mã cổ đông: F201102368; số cổ phần : 250.000 cổ phần đứng tên bà Nguyễn Thị H; Mã cổ đông: F201102362; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu Hà A;

Mã cổ đông: F201102363; Số cổ phần: 1.000.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu T; Mã cổ đông: F201102358; Số cổ phần: 500.000 cổ phần đứng tên ông Kiều Văn V; Mã cổ đông: F201102361; Số cổ phần: 1.750.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu B; Mã cổ đông: F201102371; Số cổ phần: 750.000 cổ phần đứng tên ông Ngô Anh T; Mã cổ đông: F201102372; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần đứng tên ông Tạ Minh L, toàn bộ số cổ phần nói trên đều tại Công ty cổ phần Tài chính Đ để thu hồi nợ.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng N yêu cầu Công ty Cổ phần A phải thanh toán số tiền do vi phạm hợp đồng tín dụng nên xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại tranh chấp về Hợp đồng tín dụng. Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ngyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Do đó căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2]. Về nội dung:

2.1. Hợp đồng tín dụng: Ngân hàng N – Chi nhánh T và Công ty CP A đã kí Hợp đồng tín dụng số: 1305-LAV-201500193 ngày 30/3/2015. Bên vay được giải ngân tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận theo từng khế ước.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng N – Chi nhánh T đã giải ngân cho Công ty CP A số tiền: 40.000.000.000 đồng thể hiện qua các giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 1305-LDS-201500254 ngày 30/3/2015; Số tiền vay 10.000.000.000 đồng.

- Giấy nhận nợ số 1305-LDS-201500278 ngày 08/4/2015; Số tiền vay 30.000.000.000 đồng.

Trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ đều có nội dung thỏa thuận về mục đích vay vốn, lãi suất cho vay, kỳ hạn trả nợ, lãi suất quá hạn.

Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự; Luật các tổ chức tín dụng, quy chế cho vay. Do đó xác định là hợp đồng hợp pháp, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện.

2.2. Biện pháp bảo đảm: Để bảo đảm cho khoản vay trong Hợp đồng tín dụng nêu trên, giữa Ngân hàng N – Chi nhánh T, Công ty CP A và ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu T, bà Đinh Thùy T, ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Hữu Hà A, bà Bá Tuyết N, ông Ngô Anh T, ông Tạ Minh L đã ký kết biện pháp bảo đảm sau:

1- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu B (chồng bà H) ký hợp đồng cầm cố cổ phần của bà Nguyễn Thị H tại Công ty Tài chính CP Đ. Mã cổ đông : F201102368; số cổ phần : 250.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0282-2015/CCHBT-HĐCC giữa bà Nguyễn Thị H, Công ty CP A và A được Văn phòng Công chứng H, thành phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của A.

2- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu Hà A, Bà Bá Tuyết N (Vợ ông A) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Nguyễn Hữu Hà A tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102362; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0277-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu Hà A, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

3- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu T, Bà Đinh Thị Thùy T (Vợ ông T) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Nguyễn Hữu T tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102363; Số cổ phần: 1.000.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0278-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu T, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

4- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Q (Vợ ông V) và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Kiều Văn V tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102358; Số cổ phần: 500.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0280-2015/CCHBT-HĐCC giữa

Ông Kiều Văn V, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

5- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị H (Vợ ông B) ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Nguyễn Hữu B tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102361; Số cổ phần: 1.750.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0281-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Nguyễn Hữu B, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

6- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Ngô Anh T và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Ngô Anh T tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102371; Số cổ phần: 750.000 cổ phần ; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0275-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Ngô Anh T, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

7- Ngày 26/03/2015 Ngân hàng N - Chi nhánh T, Ông Tạ Minh L và Công ty A ký hợp đồng cầm cố Cổ phần của Ông Tạ Minh L tại Công ty Tài chính CP Đ Mã cổ đông: F201102372; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần; Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/Cổ phần theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 0279-2015/CCHBT-HĐCC giữa Ông Tạ Minh L, Công ty cổ phần A và Ngân hàng N - Chi nhánh T được Văn Phòng Công Chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch,tài sản tại H; được Công ty cổ phần Tài chính Đ xác nhận phong tỏa ngày 11/8/2016 theo Giấy đề nghị xác nhận kiêm yêu cầu phong tỏa cổ phiếu số 251/CN TrA-2016 ngày 22/3/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh T.

Việc ký kết các biện pháp bảo đảm do các bên tự nguyện, được lập thành văn bản, được Văn Phòng Công chứng H –Thành Phố H chứng nhận ngày 26/03/2015, tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên tài sản cầm cố là hợp pháp.

Sau khi ký các Hợp đồng cầm cố ngày 26/3/2015 thì đến năm 2017 các bên cầm cố mới làm hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T thực hiện các công việc liên quan đến Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác.

Ngân hàng khẳng định là tại thời điểm cầm cố tài sản để đảm bảo cho khoản vay thì toàn bộ số cổ phần cầm cố đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu Hà A, ông Nguyễn Hữu T, ông Kiều Văn V, Ông Nguyễn Hữu B, Ông Ngô Anh T, Ông Tạ Minh L. Vì vậy việc ủy quyền cho bà T là giai đoạn sau khi đã ký hợp đồng cầm cố với Ngân hàng nên Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản đảm bảo cho khoản vay trong hợp đồng tín dụng.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1. Yêu cầu thanh toán tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng:

Về nợ gốc: Đến thời điểm xét xử ngày 29/11/2021, Công ty CP A còn nợ Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng hạn số 1305-LAV-201500193 ngày 30/3/2015 với số tiền gốc là: 38.300.000.000 đồng.

Về nợ lãi: Theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/11/2021 Công ty CP A còn nợ Ngân hàng N số tiền lãi là: 33.270.375.000 đồng (lãi trong hạn: 23.377.750.000 đồng, lãi quá hạn : 9.892.625.000 đồng.

Ngân hàng xác nhận đến nay không chuyển nhượng khoản nợ trên cho cá nhân, tổ chức nào. Quyền đòi nợ hoàn toàn thuộc về Ngân hàng. Do vậy, có cơ sở xác định Hợp đồng tín dụng là hợp pháp, các bên đương sự có nghĩa vụ thực hiện nên buộc Công ty CP A phải trả Ngân hàng N là 71.570.375.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 38.300.000.000 đồng; Nợ lãi là : 33.270.375.000 đồng (lãi trong hạn: 23.377.750.000 đồng, lãi quá hạn: 9.892.625.000 đồng).

3.2. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Các Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác. Cụ thể để bảo đảm cho khoản vay của Công ty CP A.

Xét thấy, Các Hợp đồng cầm cố ngày 26 tháng 3 năm 2015 giữa Ngân hàng N với ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu T, bà Đinh Thùy T, ông Kiều Văn V, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Hữu Hà A, bà Bá Tuyết N, ông Ngô Anh T, ông Tạ Minh L và Công ty CP A là tự nguyện ký kết, hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31/3/2015 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố H là đúng quy định của pháp luật. Tại Điều 2 Hợp đồng cầm cố đã ghi rõ: "Bên B tự nguyện đem tài sản nói trên cầm cố cho bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần A". Do đó, trong trường hợp Công ty cổ phần A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mại tài sản cầm cố nêu trên để thu hồi nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5].Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty CP A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 179.570.375 đồng.

Ngân hàng N không phải chịu án phí sơ thẩm, Ngân hàng N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 86.125.000 đồng (Tám mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0067175 ngày 04/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

[6].Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

Vì các căn cứ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 30, Điều 35, Điều 36, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 466 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Că n cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng với khách hàng;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty cổ phần Avề việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" .

2. Buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán cho Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng số: 1305-LAV-201500193 ngày 30/3/2015; số tiền nợ tính đến ngày 29/11/2021 là 71.570.375.000 đồng. (Bảy mươi mốt tỷ, năm trăm bảy mươi triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) Trong đó, nợ gốc là 38.300.000.000 đồng; Nợ lãi là : 33.270.375.000 đồng (lãi trong hạn: 23.377.750.000 đồng, lãi quá hạn : 9.892.625.000 đồng).

Kể từ ngày 30/11/2021, Công ty cổ phần A còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trong trường hợp Công ty cổ phần A không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là toàn bộ số cổ phần cầm cố, Cụ thể: Mã cổ đông: F201102368 ; số cổ phần : 250.000 cổ phần đứng tên bà Nguyễn Thị H; Mã cổ đông: F201102362; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu Hà A; Mã cổ đông: F201102363; Số cổ phần: 1.000.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu T; Mã cổ đông: F201102358; Số cổ phần: 500.000 cổ phần đứng tên ông Kiều Văn V; Mã cổ đông: F201102361; Số cổ phần: 1.750.000 cổ phần đứng tên ông Nguyễn Hữu B; Mã cổ đông: F201102371; Số cổ phần: 750.000 cổ phần đứng tên ông Ngô Anh T; Mã cổ đông: F201102372; Số cổ phần: 1.500.000 cổ phần đứng tên ông Tạ Minh L, toàn bộ số cổ phần nói trên đều tại Công ty cổ phần Tài chính Đ để thu hồi nợ.

Toàn bộ quyền lợi, lợi ích bao gồm cổ tức tăng thêm, phát sinh từ tài sản đảm bảo nêu trên thuộc về Ngân hàng N được dùng để thu nợ.

4. Khi phát mại tài sản cầm cố nêu trên, nếu thừa thì Ngân hàng N phải trả lại cho các chủ sở hữu tài sản và bà Nguyễn Thị T, nếu thiếu thì Công ty cổ phần A tiếp tục phải trả cho Ngân hàng N số tiền còn thiếu.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Công ty cổ phần A phải chịu 179.570.375 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 86.125.000 đồng (Tám mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0067175 ngày 04/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

7. Án xử công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận
- *VKSND Q. B ;*
- *Chi cục THADS Q.B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Ngọc L